FireAnt

CTCP FPT (HSX: FPT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	152,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	152,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	81,219
SL cổ phiếu LH	1,471,069,183
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,362,044
% sở hữu nước ngoài	44.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	224,338
P/E	28.6
EPS	5,336

	YTD	1T	3T	6T
FPT	6.3%	14.5%	10.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

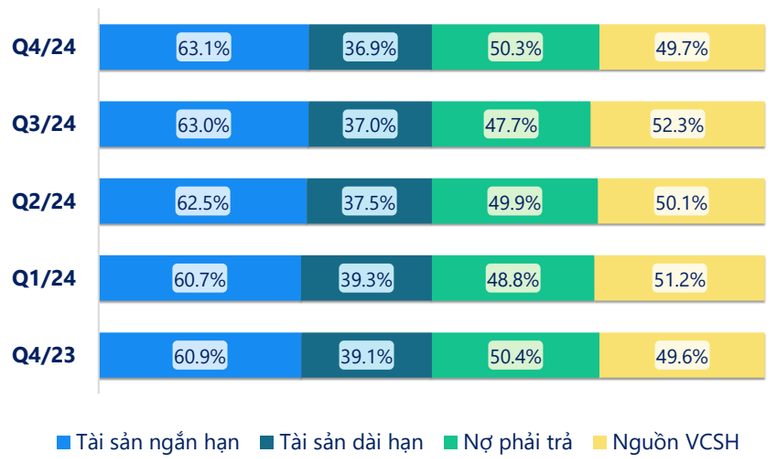

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

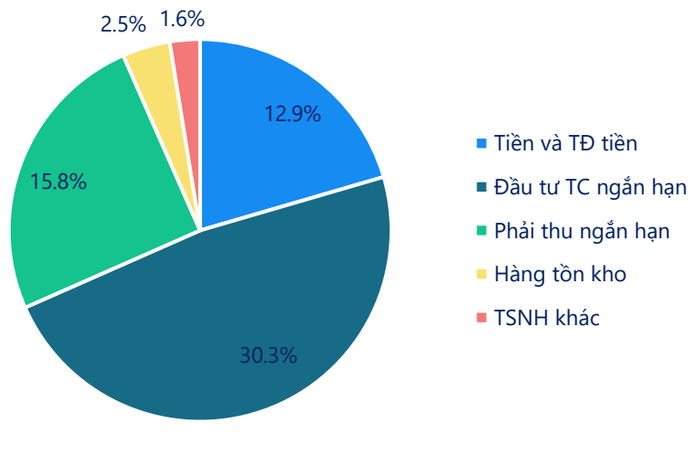

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

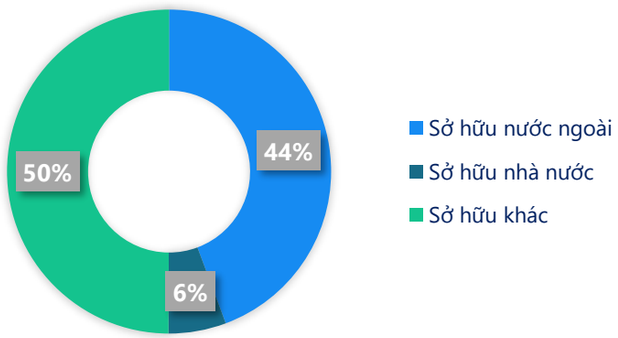

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

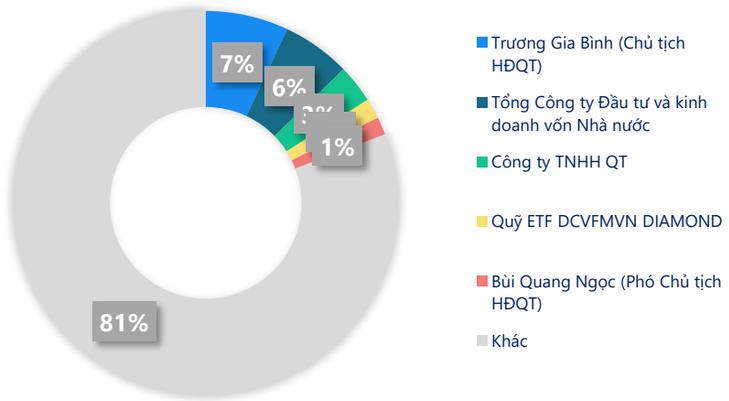

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

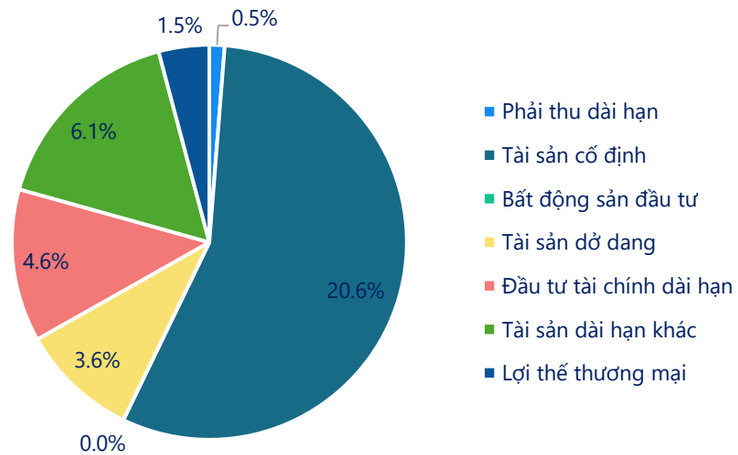

Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP FPT (HSX: FPT)

Tiền và tương đương tiền

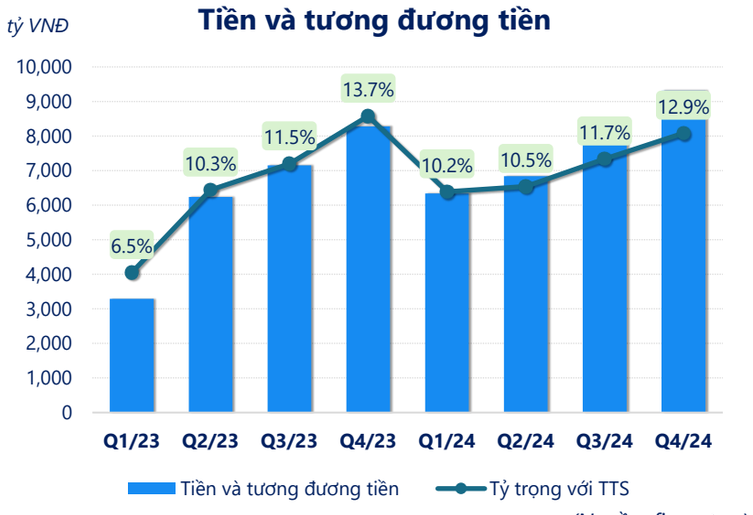

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

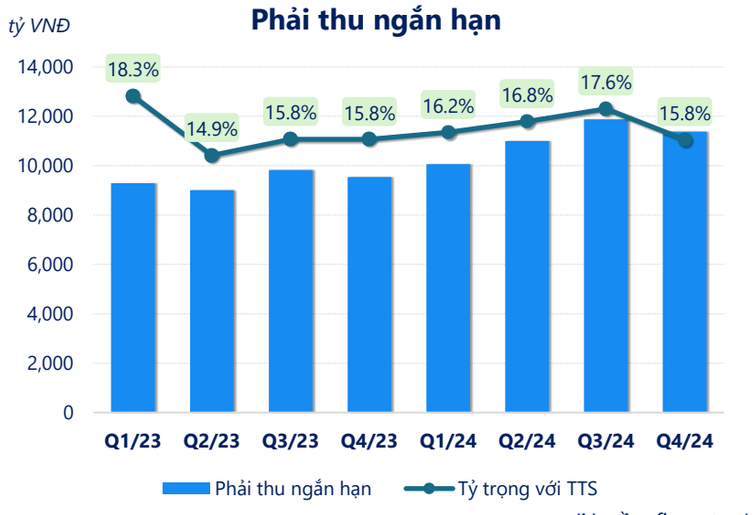

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

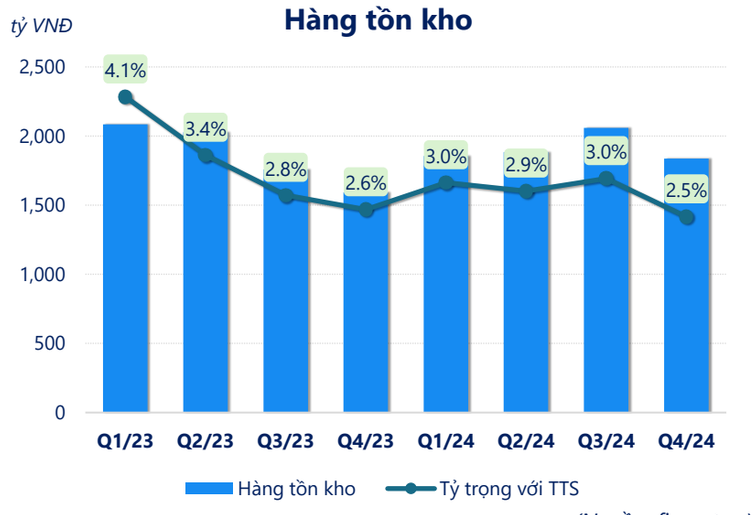

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

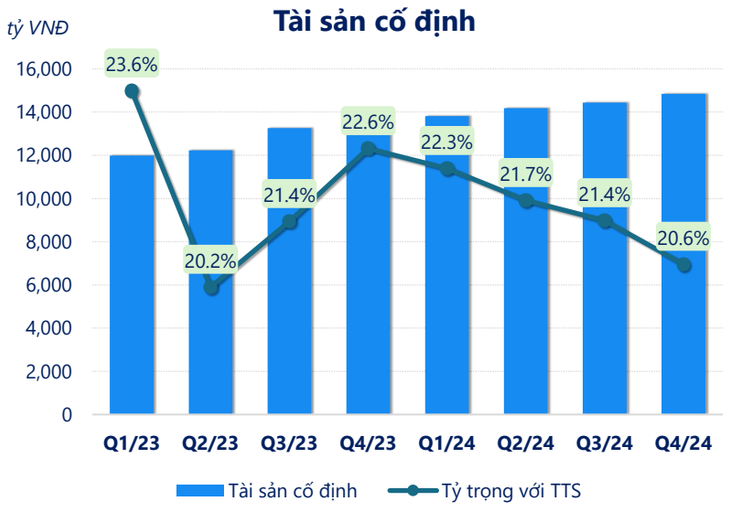

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

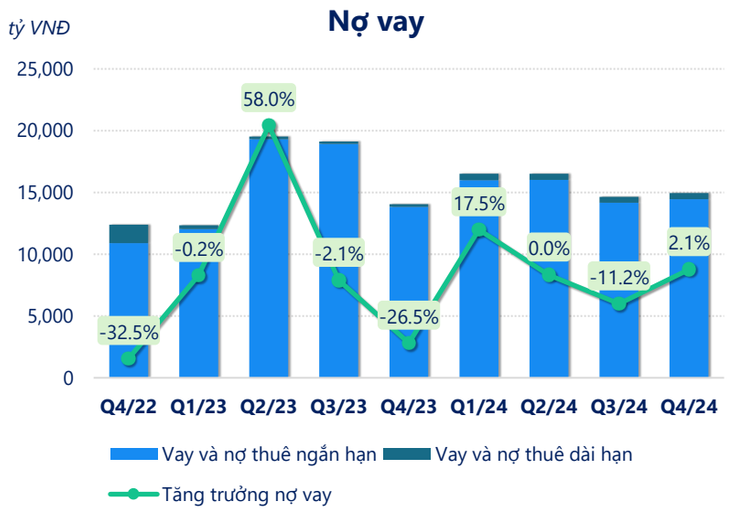

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

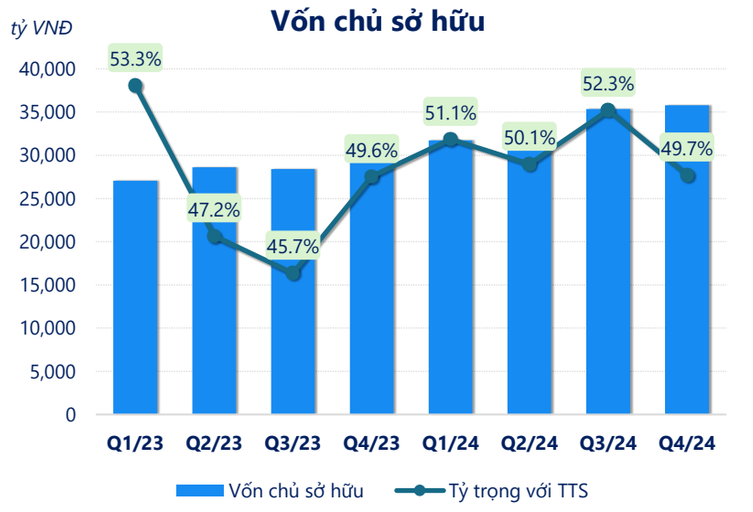

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP FPT (HSX: FPT)

Kết quả kinh doanh

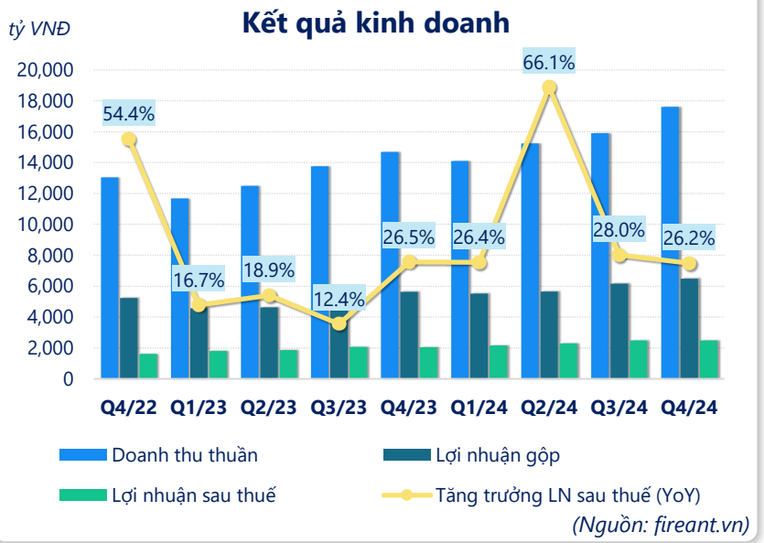

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

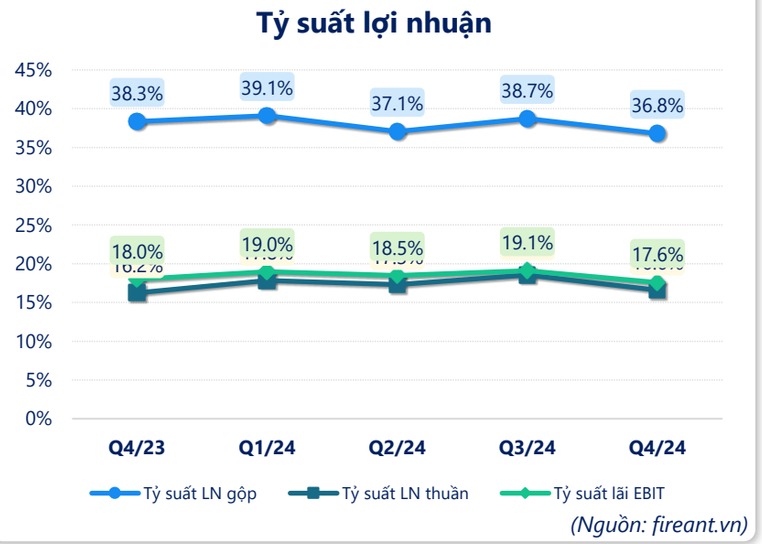

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

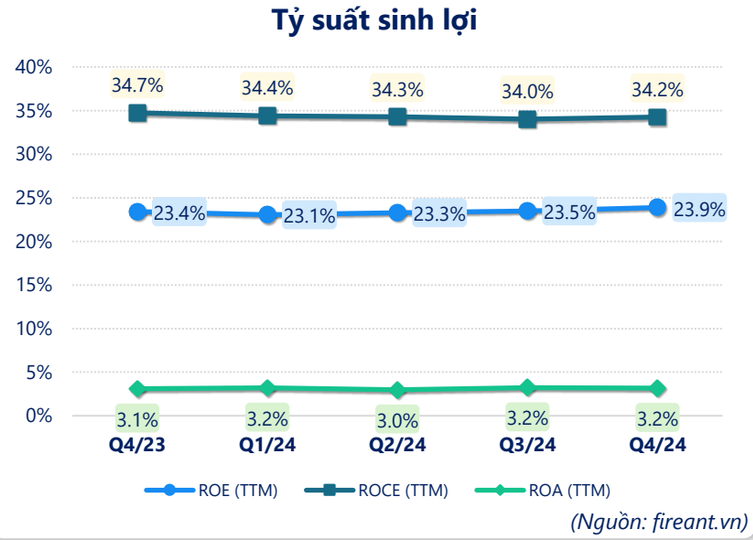

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

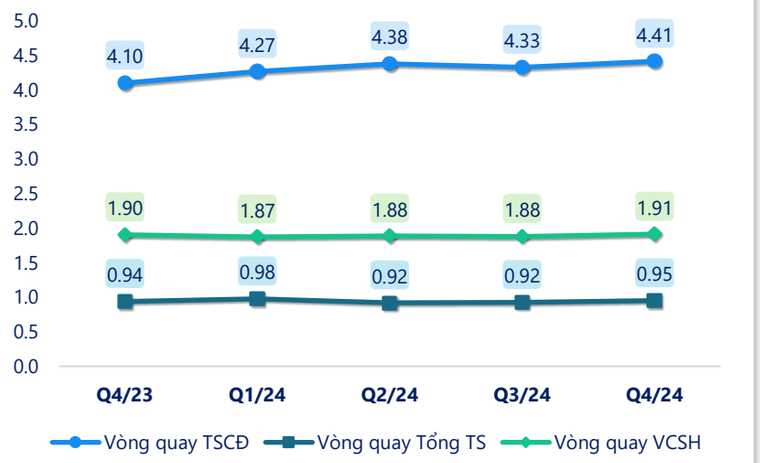

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

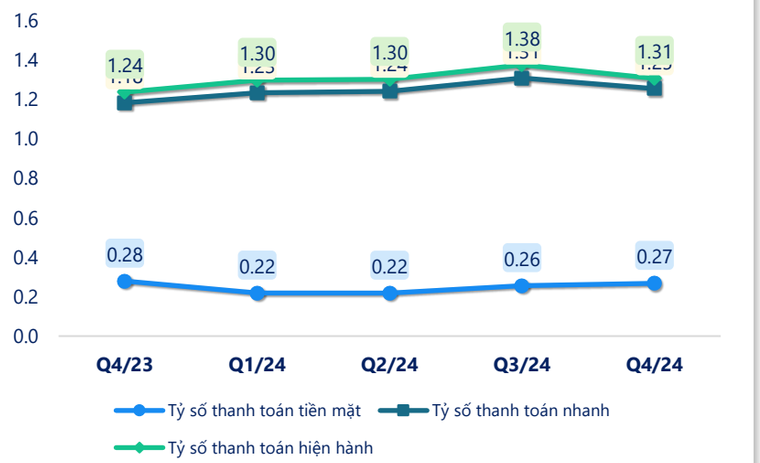

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

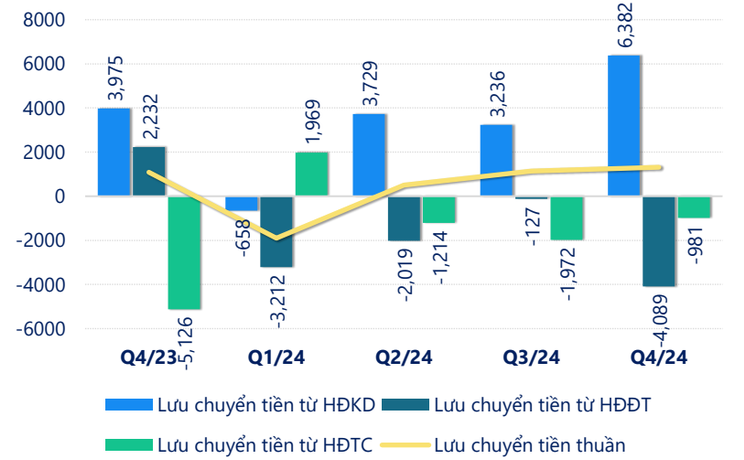

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP FPT (HSX: FPT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**72,013**	**60,283**	**19.5%**
Tài sản ngắn hạn	45,475	36,706	23.9%
Tiền và tương đương tiền	9,315	8,279	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21,785	16,104	35.3%
Phải thu ngắn hạn	11,380	9,674	17.6%
Hàng tồn kho	1,836	1,593	15.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1,159	1,055	9.9%
Tài sản dài hạn	**26,538**	**23,577**	**12.6%**
Phải thu dài hạn	332	247	34.1%
Tài sản cố định	14,842	13,643	8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,560	1,315	94.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,319	3,335	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**4,388**	**3,752**	**16.9%**
Lợi thế thương mại	1,097	1,284	-14.5%
Nợ phải trả	36,217	30,350	19.3%
Nợ ngắn hạn	**34,780**	**29,652**	**17.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14,446	13,838	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	4,424	2,603	70.0%
Nợ dài hạn	1,436	698	106%
Vay và nợ thuê dài hạn	501	208	141%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**35,797**	**29,933**	**19.6%**
Vốn chủ sở hữu	**35,794**	**29,930**	**19.6%**
Vốn điều lệ	14,711	12,700	15.8%
Kinh phí và quỹ khác	**2.75**	**2.75**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	14,690	14,093	15,245	15,903	17,608
Giá vốn hàng bán	9,059	8,582	9,594	9,744	11,129
Lợi nhuận gộp	5,632	5,510	5,651	6,159	6,479
Doanh thu HĐTC	520	457	569	327	576
Chi phí TC	528	334	338	308	831
Chi phí lãi vay	207	138	150	129	135
LN trong công ty LKLD	58.1	74.5	58.6	143	118
Chi phí bán hàng	1,316	1,369	1,588	1,564	1,684
Chi phí QLDN	1,980	1,823	1,713	1,808	1,735
LN thuần từ HĐKD	2,387	2,516	2,640	2,948	2,922
Lợi nhuận khác	48.4	18.1	28.5	-39.6	37.6
LN trước thuế	2,435	2,534	2,669	2,909	2,960
Lợi nhuận sau thuế	2,051	2,160	2,288	2,479	2,494
LNST của CĐ cty mẹ	1,728	1,798	1,875	2,089	2,087

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,975	-658	3,729	3,236	6,382
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2,232	-3,212	-2,019	-127	-4,089
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5,126	1,969	-1,214	-1,972	-981
Tiền đầu kỳ	7,154	8,279	6,341	6,836	7,936
Lưu chuyển tiền thuần	**1,082**	**-1,900**	**496**	**1,136**	**1,312**
Ảnh hưởng tỷ giá	43.7	-37.4	-1.33	-36.9	67.8
Tiền cuối kỳ	8,279	6,341	6,836	7,936	9,315

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic